

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

- Nơi nhân:*

- Như trên;
- Lưu: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

LÊ CÔNG PHÚ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49

104Q
TỔ
CÔNG
CỔ P
ƯU C
VIET
H PH

N:01
THA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên
Bà Trần Thị Tố Mỹ	Thành viên
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phùng Việt Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Trọng Tính	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026)
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Trưởng ban (từ ngày 13 tháng 01 năm 2026 đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
Ông Lê Quang Tiệp	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2026)
	Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Số 2, Ngõ 15 Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 0269/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.386.663.094.638	5.680.154.668.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.025.098.592.363	349.825.537.243
1. Tiền	111		980.376.839.262	320.091.315.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.721.753.101	29.734.221.360
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.109.647.136.178	2.127.830.463.467
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.109.647.136.178	2.127.830.463.467
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.546.402.166.005	2.608.186.784.367
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.899.615.243.351	2.168.815.895.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	148.562.277.630	105.755.738.062
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	521.766.791.880	357.887.155.771
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(23.542.146.856)	(24.272.004.491)
IV. Hàng tồn kho	140	11	227.048.283.388	152.682.505.246
1. Hàng tồn kho	141		227.048.283.388	152.682.505.246
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		478.466.916.704	441.629.378.456
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	474.156.195.254	425.735.450.014
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.565.395.346	12.300.059.416
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	2.745.326.104	3.593.869.026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.697.567.492.997	1.838.520.831.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.885.245.576	234.532.329.929
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		250.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	132.635.245.576	234.532.329.929
II. Tài sản cố định	220		1.018.815.914.672	1.062.460.728.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	956.829.616.690	989.575.396.564
- Nguyên giá	222		1.820.152.759.405	1.764.083.330.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(863.323.142.715)	(774.507.933.931)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	61.986.297.982	72.885.332.095
- Nguyên giá	228		129.871.129.172	129.724.930.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.884.831.190)	(56.839.598.549)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		91.039.924.093	41.584.995.680
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	91.039.924.093	41.584.995.680
IV. Tài sản dài hạn khác	270		454.826.408.656	499.942.776.778
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	453.609.546.015	496.479.598.253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.216.862.641	3.463.178.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		8.084.230.587.635	7.518.675.499.825

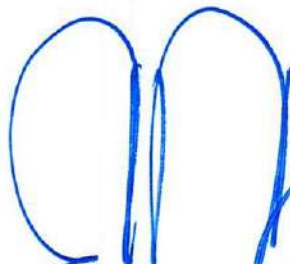
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.766.319.988.786	5.750.465.769.030
I. Nợ ngắn hạn	310		5.310.542.500.527	5.211.678.981.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	961.010.771.740	802.451.831.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.823.141.453	30.200.108.434
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.325.373.712	1.325.373.712
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	97.070.959.226	168.896.231.766
5. Phải trả người lao động	315		368.783.881.302	945.423.434.939
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	492.468.702.909	531.807.977.171
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	19	184.456.730.885	29.810.392.098
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.554.873.403.690	1.340.044.200.667
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.634.562.666.151	1.347.951.022.687
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	11.166.869.459	13.768.408.915
II. Nợ dài hạn	330		455.777.488.259	538.786.787.423
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	60.922.352.531	35.907.925.375
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	394.855.135.728	502.878.862.048
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	2.317.910.598.849	1.768.209.730.795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.720.298.980.000	1.217.830.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.720.298.980.000	1.217.830.420.000
2. Thặng dư vốn	412		20.768.747.940	21.173.847.940
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.561.956.574)	(1.281.066.143)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		162.610.465.039	162.610.465.039
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		407.151.456.914	367.876.063.959
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		322.629.034.170	19.312.091.728
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		84.522.422.744	348.563.972.231
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.642.905.530	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.084.230.587.635	7.518.675.499.825


Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	10.343.969.442.711	10.022.977.035.378
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		10.343.969.442.711	10.022.977.035.378
3. Giá vốn hàng bán	11	28	9.784.869.995.101	9.481.380.968.584
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		559.099.447.610	541.596.066.794
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	79.853.919.619	40.959.652.990
6. Chi phí tài chính	23	31	66.010.094.087	34.860.017.348
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		65.362.534.795	32.552.426.060
7. Chi phí bán hàng	25	32	78.842.301.282	48.884.173.340
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	349.102.775.208	284.663.671.035
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		144.998.196.652	214.147.858.061
10. Thu nhập khác	31		3.755.824.760	2.681.537.888
11. Chi phí khác	32	33	9.230.416.779	2.339.634.170
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.474.592.019)	341.903.718
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		139.523.604.633	214.489.761.779
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	29.523.654.297	48.168.587.898
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.246.315.884	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		107.753.634.452	166.321.173.881
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		107.910.728.922	166.321.173.881
16.2. (Lỗ) của cổ đông không kiểm soát	62		(157.094.470)	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	527	871

Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

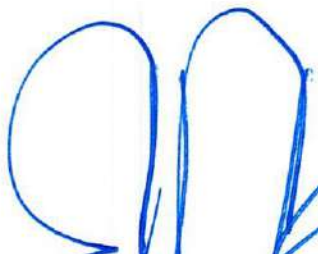
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139.523.604.633	214.489.761.779
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	106.264.321.429	86.461.261.219
Các khoản dự phòng	03	(767.644.970)	863.054.082
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(750.175.750)	1.667.162.423
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(78.456.020.073)	(39.203.391.111)
Chi phí đi vay	06	65.362.534.795	32.552.426.060
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.176.620.064	296.830.274.452
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	191.610.771.305	226.088.704.404
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.365.778.142)	(17.186.498.635)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.539.041.689)	(192.416.805.622)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(23.715.792.480)	87.429.832.926
Chi phí đi vay đã trả	14	(63.729.968.433)	(34.213.440.990)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.963.612.918)	(43.060.539.408)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(71.236.875.423)	(116.918.633.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.236.322.284	206.552.893.919
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(126.161.621.819)	(299.251.540.673)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.306.206.717	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.955.806.830.806)	(1.242.941.953.914)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.979.071.921.006	1.132.737.892.400
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.821.823.388	44.312.628.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.768.501.514)	(365.142.974.061)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	511.863.460.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	222.871.416.466	371.102.132.805
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.235.540.548)	(213.737.310.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	702.499.335.918	157.364.821.942
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	674.967.156.688	(1.225.258.200)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	349.825.537.243	389.553.167.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	305.898.432	1.438.024.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.025.098.592.363	389.765.934.120


Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởngPhùng Văn Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi gần nhất là lần thứ 28 ngày 07 tháng 8 năm 2026. Theo Quyết định số 819/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “VTP”.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 28 ngày 07 tháng 8 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.018.851.710.000 VND, tương đương 201.885.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 15.693 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15.556).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 36 chi nhánh, bao gồm:

- Chi nhánh Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn;
- Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ chuyển phát; và
- Các chi nhánh bưu chính tại 34 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Lào	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) (i)	Trung Quốc	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics và thương mại.

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 202501432 do Bộ Tài chính cấp ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 91450100MAK7TLES51 cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2026, Công ty TNHH MTV Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) được thành lập và hoạt động theo pháp luật Trung Quốc kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có công ty con gián tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kho vận Viettel Post – TTC (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	51,00	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- (ii) Theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel (Công ty con trực tiếp của Tổng Công ty) góp vốn thành lập Công ty thành viên. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0319484154 cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2026, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kho vận Viettel Post – TTC được thành lập và hoạt động với số vốn điều lệ là 20 tỷ VND, trong đó Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel góp 10,2 tỷ đồng, tương ứng 51% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo [1] VND	Phân loại lại [2] VND	Số sau phân loại lại [3]=[1]+[2] VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2.092.526.396.344	35.304.067.123	2.127.830.463.467
Phải thu ngắn hạn khác	135	393.191.222.894	(35.304.067.123)	357.887.155.771
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.325.373.712	1.325.373.712
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.341.369.574.379	(1.325.373.712)	1.340.044.200.667

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên VND và tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày góp vốn quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 và như được trình bày tại thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Phần lãi dự thu được ghi nhận tăng giá gốc của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và được giảm trừ khi Tổng Công ty thực tế thu khoản lãi này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

4.6 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng hóa đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Đối với tài sản cố định hữu hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan

trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của kỳ hoạt động thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ hoạt động phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được đưa vào vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ và các khoản khác.

Chi phí thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng và TSCĐ khác. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.13 Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

4.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về các dịch vụ cho thuê kho, văn phòng... liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán hoặc dịch vụ chuyển phát chưa hoàn thành. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.21 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

4.22 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và tại nơi thành lập, hoạt động của các công ty con ở nước ngoài.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

0409
TỔNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BƯU CHÍNH
VIETTEL
HÀ NỘI

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	6.446.300.966	2.189.975.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	972.119.668.356	317.442.783.383
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên Phủ	578.673.006.864	167.308.866.090
- Các Ngân hàng khác	393.446.661.492	150.133.917.293
Tiền đang chuyển	1.810.869.940	458.557.242
Các khoản tương đương tiền (*)	44.721.753.101	29.734.221.360
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	23.239.058.645	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Lào	6.157.639.363	6.102.078.504
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	5.000.000.000	-
- Các Ngân hàng khác	-	23.632.142.856
- Lãi dự thu các khoản tương đương tiền	325.055.093	-
	1.025.098.592.363	349.825.537.243

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,00%/năm đến 10,85%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND		VND	
	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.069.161.213.979	-	2.092.526.396.344	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.000.000.000.000	-	820.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	300.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	262.500.000.000	-	163.500.000.000	-
+ Các ngân hàng khác	506.661.213.979	-	1.059.026.396.344	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	40.485.922.199	-	35.304.067.123	-
	2.109.647.136.178	-	2.127.830.463.467	-

- (i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 06 đến 18 tháng) và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất hàng năm từ 4,1%/năm đến 11,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 11,10%/năm). Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 940.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 696.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	220.217.386.344	(47.934.700)	960.186.879.351	(1.465.934.843)
Tokgistics Pte. Ltd.	137.784.468.484	-	63.639.410.300	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ VFS	125.269.000.449	-	40.582.333.361	-
Công ty TNHH FedEx Express Việt Nam	38.984.544.168	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.377.359.843.906	(14.128.436.840)	1.104.407.272.013	(13.499.601.092)
	1.899.615.243.351	(14.176.371.540)	2.168.815.895.025	(14.965.535.935)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	352.099.741.642	(47.934.700)	1.112.449.794.531	(1.465.934.843)

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp Khoản phải thu các chi nhánh của công ty Tokgistics Pte.Ltd có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 137.784.468.484 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 63.639.410.300 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	148.499.141.298	(420.616.000)	4.189.864.744	(417.360.000)
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán	112.681.254.452	-	75.480.057.722	-
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	77.443.388.222	(2.788.996.780)	125.867.213.332	(2.787.855.231)
Tạm ứng	69.114.886.878	-	42.212.080.607	-
Công nợ tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	14.722.172.262	-	21.007.368.138	-
Phải thu khác	99.305.948.768	(6.130.337.765)	89.130.571.228	(6.075.628.464)
	521.766.791.880	(9.339.950.545)	357.887.155.771	(9.280.843.695)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	15.206.856.591	-	21.972.842.095	-
b. Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	132.635.245.576	-	234.532.329.929	-
	132.635.245.576	-	234.532.329.929	-



9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần ACC-244	26.890.710.366	-	43.725.300.863	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp ACC	19.978.808.405	-	20.998.028.165	-
Các nhà cung cấp khác	101.692.758.859	(25.824.771)	41.032.409.034	(25.624.861)
	148.562.277.630	(25.824.771)	105.755.738.062	(25.624.861)

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	313.652.951	-	493.383.605	-
(Chi tiết tại thuyết minh số 37)				

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND Thời gian quá hạn
Công ty TNHH VIMAG Hàng Hóa Quốc Tế	5.504.362.647	-	Trên 3 năm	5.504.362.647	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	47.934.700	-	Trên 3 năm	1.465.934.843	-	Trên 3 năm
Phải thu từ các đối tượng khác	28.880.700.631	13.780.685.321		29.036.207.956	14.624.335.154	
	37.915.426.176	14.373.279.320		39.488.933.644	15.216.929.153	

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (23.542.146.856) (24.272.004.491)

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.987.338.064	-	-	2.768.008.115	-
Công cụ, dụng cụ	14.698.677.480	-	-	34.984.779.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.887.207.618	-	-	281.378.720	-
Hàng hoá	73.311.837.296	-	-	114.582.038.499	-
Hàng gửi bán	163.222.930	-	-	66.300.045	-
	227.048.283.388	-	-	152.682.505.246	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	395.584.231.528		337.734.543.226	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ	31.998.194.652		33.744.325.769	
Công cụ, dụng cụ	29.656.657.938		29.047.676.232	
Các khoản khác	16.917.111.136		25.208.904.787	
	474.156.195.254		425.735.450.014	

Trong đó:

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 37)	6.398.435.030	-
---	---------------	---

b. Dài hạn

Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng (i)	172.435.178.350	176.613.326.580
Công cụ, dụng cụ	127.688.026.531	121.423.323.182
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản định kỳ	90.917.897.678	106.007.704.005
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	1.652.885.177	1.853.184.347
Các khoản khác	60.915.558.279	90.582.060.139
	453.609.546.015	496.479.598.253

Trong đó:

Chi phí chờ phân bổ dài hạn với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 37)	2.902.832.479	-
--	---------------	---

- (i) Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hải Vân (trước là phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu), thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng giá trị tiền thuê lại là 198.796.754.478 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và đơn giá chi phí quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng là 11.733 VND/m²/năm (đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thanh toán 95% tổng giá trị tiền thuê lại đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	35.709.557.915	362.188.672.008	1.247.086.330.460	103.739.782.103	15.358.988.009	1.764.083.330.495
Mua sắm trong kỳ	-	10.411.503.724	14.977.422.659	33.518.406.894	96.759.259	59.004.092.536
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.000.000)	-	-	(2.200.000.000)
Giảm khác	(159.074.652)	(31.068.668)	(263.996.701)	-	-	(454.140.021)
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	3.532.589	8.161.277	(301.851.255)	9.633.784	-	(280.523.605)
Số dư cuối kỳ	35.554.015.852	372.577.268.341	1.259.297.905.163	137.267.822.781	15.455.747.268	1.820.152.759.405
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	16.111.621.008	122.479.273.813	607.916.528.961	25.353.728.727	2.646.781.422	774.507.933.931
Khấu hao trong kỳ	1.351.408.471	21.697.905.405	54.166.736.556	12.576.575.991	1.341.731.962	91.134.358.385
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.200.000.000)	-	-	(2.200.000.000)
Giảm khác	(2.651.244)	(21.279.910)	(69.404.715)	-	-	(93.335.869)
Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	1.160.843	9.055.735	(40.192.739)	4.162.429	-	(25.813.732)
Số dư cuối kỳ	17.461.539.078	144.164.955.043	659.773.668.063	37.934.467.147	3.988.513.384	863.323.142.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	19.597.936.907	239.709.398.195	639.169.801.499	78.386.053.376	12.712.206.587	989.575.396.564
Tại ngày cuối kỳ	18.092.476.774	228.412.313.298	599.524.237.100	99.333.355.634	11.467.233.884	956.829.616.690

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Dự án Quang Minh: Hệ thống phân loại hàng hóa dạng băng tải	180.337.271.320
Dự án Trung tâm khai thác 3: Hệ thống phân loại hàng hóa dạng băng tải	247.028.140.993

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 425.707.749.456 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 427.551.445.273 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua tài sản cố định hữu hình với trị giá là 221.841.099.674 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 319.787.670.459 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 136.704.290.141 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 145.649.870.949 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	94.673.684.663	525.000.000	129.724.930.644
Tăng trong kỳ	-	145.620.000	-	145.620.000
Thay đổi do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	578.528	-	578.528
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	94.819.883.191	525.000.000	129.871.129.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.882.683.292	48.431.915.257	525.000.000	56.839.598.549
Khấu hao trong kỳ	307.777.029	10.737.373.654	-	11.045.150.683
Thay đổi do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	81.958	-	81.958
Số dư cuối kỳ	8.190.460.321	59.169.370.869	525.000.000	67.884.831.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	26.643.562.689	46.241.769.406	-	72.885.332.095
Tại ngày cuối kỳ	26.335.785.660	35.650.512.322	-	61.986.297.982

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại Vĩnh Lộc	23.581.012.181

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 24.559.391.947 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 24.559.391.947 VND).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại Xã Vĩnh Lộc (trước đây thuộc Huyện Bình Chánh), Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m², nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ (trước là Quận Cẩm Lệ), Thành phố Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25 tháng 3 năm 2011 với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng cam kết nâng cấp phần mềm với trị giá là 3.655.296.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.655.296.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	5.747.400.000	8.876.540.000
Xây dựng cơ bản dở dang	85.292.524.093	32.708.455.680
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	63.253.593.198	10.963.924.785
- Dự án nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	13.900.910.384	13.900.910.384
- Nhóm các dự án khác	8.138.020.511	7.843.620.511
	91.039.924.093	41.584.995.680

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt - Chi nhánh	78.836.637.814	42.073.223.284
Dịch vụ Vận tải Đa phương thức		
Công ty Cổ phần Green Speed	55.768.821.683	57.309.089.378
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	44.888.287.160	37.705.095.670
Công ty Cổ phần UPS Việt Nam	42.738.610.296	4.525.587.855
Các nhà cung cấp khác	738.778.414.787	660.838.835.031
	961.010.771.740	802.451.831.218
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	9.337.165.101	60.076.448.003

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	3.558.950.667	15.169.620.176	11.683.092.515	(955.672)	73.378.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	349.465	349.503	(1)	39
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.637.029.028	-	2.637.029.028
Thuế, phí khác	34.918.359	-	-	-	34.918.359
	3.593.869.026	15.169.969.641	14.320.471.046	(955.673)	2.745.326.104
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	99.116.972.738	324.954.729.404	365.430.601.090	636.815	58.641.737.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.211.564.808	29.588.146.977	59.963.612.918	(5.310.224)	18.830.788.643
Thuế thu nhập cá nhân	20.515.933.183	112.849.882.242	113.816.239.167	(7.490.865)	19.542.085.393
Thuế, phí khác	51.761.037	875.376.192	870.778.107	(11.799)	56.347.323
	168.896.231.766	468.268.134.815	540.081.231.282	(12.176.073)	97.070.959.226

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nhân công thuê ngoài	325.636.778.712	392.587.558.638
Chi phí cước kết nối	54.703.766.478	63.958.145.964
Chi phí thuê hạ tầng lưu trữ, giám sát	17.737.817.001	483.749.946
Chi phí chuyển phát nhanh quốc tế	3.337.820.400	27.491.485.421
Chi phí lãi vay	2.707.971.932	2.115.815.724
Chi phí phải trả khác	88.344.548.386	45.171.221.478
	492.468.702.909	531.807.977.171
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	23.083.464.246	6.152.124.967

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chuyển phát chờ phân bổ (*)	142.703.841.678	-
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	41.752.889.207	29.810.392.098
	184.456.730.885	29.810.392.098

(*) Tổng Công ty không có hợp đồng nào không có khả năng thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	859.307.089.490	623.564.699.145
Phải trả đại lý, cá nhân kinh doanh	228.193.618.801	257.592.406.558
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	83.559.834.367	47.513.493.233
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	61.965.457.188	30.831.630.343
Phải trả tiền thu hộ tại các kênh điểm bán	27.235.612.696	58.363.166.304
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.186.666.338	4.937.490.084
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	9.421.591.133	12.354.918.343
Các khoản phải trả khác	272.003.533.677	304.886.396.657
	1.554.873.403.690	1.340.044.200.667
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	31.347.640.834	157.606.871.300
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.922.352.531	35.907.925.375
	60.922.352.531	35.907.925.375

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn (i)	1.275.883.419.817	34.377.359.539.197	34.188.727.279.404	1.464.515.679.610
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	305.459.603.189	5.341.958.698.242	4.849.880.336.203	797.537.965.228
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	422.520.216.710	969.934.825.841	911.676.310.827	480.778.731.724
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	935.104.207.924	748.966.233.753	186.137.974.171
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	8.681.573.239.041	8.681.512.230.554	61.008.487
- Ngân hàng TMCP Á Châu	280.960.319.131	424.236.525.599	705.196.844.730	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	181.190.495.583	8.272.515.219.347	8.453.705.714.930	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	82.603.556.130	7.355.781.278.484	7.438.384.834.614	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	3.149.229.074	2.374.146.431.668	2.377.295.660.742	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	22.109.113.051	22.109.113.051	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	72.067.602.870	129.733.760.360	31.754.376.689	170.046.986.541
- Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	15.833.300.840	94.999.805.040	582.801.095	110.250.304.785
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	17.998.197.546	11.865.911.938	10.322.682.757	19.541.426.727
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	12.460.290.609	8.215.434.732	7.146.472.679	13.529.252.662
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	6.922.383.671	4.564.130.406	3.970.262.599	7.516.251.478
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.153.430.204	2.738.478.244	2.382.157.559	4.509.750.889
	1.347.951.022.687	34.507.093.299.557	34.220.481.656.093	1.634.562.666.151

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 0 9a-DN/HN

STT Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số dư cuối kỳ	
						VND	
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1578490/HĐTDHM ký ngày 14/10/2025 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1578490/HĐTDHM/PL01 ký ngày 27/02/2026	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	497.539.615.228
	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/1578490/HĐHMTC ký ngày 19/11/2025 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2025/1578490/HĐHMTC/PL1 ký ngày 09/06/2026	Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng	Kể từ ngày ký hợp đồng này có giá trị là 150.000.000.000 VND đến hết ngày 14/10/2026	Các hợp đồng tiền gửi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	299.998.350.000	
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1578490/HDDTD ký ngày 15/10/2025	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	480.778.731.724
3	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00044569.11456/2025/HDTDHM ký ngày 07/08/2025	Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ.	Tới hết ngày 07/08/2026	Không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên	186.137.974.171
4	Ngân hàng Công thương - CN Hà Nội	Hợp đồng cho vay số 01/2026-HDCVHMTC/NHCT106-VIETTELPOST ký ngày 16/01/2026	Lãi suất Thấu chi được điều chỉnh một tháng một lần vào ngày 25 của tháng hoặc theo điều chỉnh phù hợp với chính sách của Ngân hàng nhà nước theo từng thời kỳ.	Kể từ ngày 16/01/2026 đến hết ngày 15/01/2027	Hợp đồng tiền gửi có giá trị là 50.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên	61.008.487

1.464.515.679.610



22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn (i)	574.946.464.918	31.089.927.599	41.134.270.248	564.902.122.269
- Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	284.999.415.120	-	1.088.959.854	283.910.455.266
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104.989.485.722	13.472.301.959	14.167.967.838	104.293.819.843
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	72.685.028.576	9.326.978.280	9.808.593.118	72.203.413.738
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	47.663.621.207	-	7.350.000.000	40.313.621.207
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	40.380.571.432	5.181.654.600	5.449.218.399	40.113.007.633
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.228.342.861	3.108.992.760	3.269.531.039	24.067.804.582
	574.946.464.918	31.089.927.599	41.134.270.248	564.902.122.269

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	72.067.602.870	170.046.986.541
- Số phải trả sau 12 tháng	502.878.862.048	394.855.135.728

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư vay dài hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động mua sắm tài sản và đầu tư xây dựng của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 0 9a-DN/HN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ VND
1	Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số BNPPHN-SYN-001-25-MT ngày 13/05/2025	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng	Khoản phải thu các chi nhánh của công ty Tokgistics Pte.Ltd có số dư tại ngày 30/06/2026 là 137.784.468.484 VND	Tài trợ các mục đích đầu tư tài sản cố định chung liên quan đến dịch vụ hậu cần, vận chuyển và giao nhận	283.910.455.266
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.488 00.TD ngày 09/10/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày MB giải ngân đầu tiên	90% giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội có tổng giá trị 30.000.000.000 VND, tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có tổng giá trị 100.000.000.000 VND	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tải thùng kín.	24.986.712.116
		Hợp đồng cấp tín dụng số 159082.23.051.488 00.TD ngày 29/12/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	70% giá trị máy móc thiết bị hình thành từ Hợp đồng số 220501/2023-VTP-HAANH&LICONIN/BTQM ngày 02/06/2023 giữa khách hàng và Liên danh CTCP Thương mại Hà Anh và Công ty TNHH Liconin, giá trị còn lại tại 30/06/2026 là 136.704.290.141 VND	Đầu tư hệ thống chia chọn tại Trung tâm khai thác Quang Minh	15.326.909.091

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 0 9a-DN/HN

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ VND
3	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Ngân hàng đầu mối	Hợp đồng tín dụng ký ngày 01/10/2024 do Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam là ngân hàng đầu mối và là đại lý nhận tài sản bảo đảm	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	30/09/2031	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là: 400.000.000.000 VND	Cấp vốn đầu tư cho các dự án cụ thể được nêu rõ trong hợp đồng	104.293.819.843
4	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội						72.203.413.738
5	Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội						40.113.007.633
6	Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						24.067.804.582
							564.902.122.269

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	170.046.986.541	72.067.602.870
Trong kỳ thứ hai	233.452.775.687	246.233.912.114
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	146.206.147.829	222.033.031.508
Sau năm năm	15.196.212.212	34.611.918.426
	564.902.122.269	574.946.464.918
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	170.046.986.541	72.067.602.870
Số phải trả sau 12 tháng	394.855.135.728	502.878.862.048

23. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.768.408.915	88.645.683.721
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	68.635.335.967	81.692.875.245
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước (i)	45.247.029.789	38.908.709.266
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này (i)	23.388.306.178	41.284.165.979
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	1.500.000.000
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	71.236.875.423	116.918.633.208
Số dư cuối kỳ	11.166.869.459	53.419.925.758

- (i) Tổng Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này theo Nghị quyết số 139/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.526.456.204)	48.406.480.518	305.572.253.917	-	1.588.456.546.171
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	166.321.173.881	-	166.321.173.881
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(38.908.709.266)	-	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này	-	-	-	-	(41.284.165.979)	-	(41.284.165.979)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	2.994.064.626	-	-	-	2.994.064.626
Giảm khác	-	-	-	-	(8.365.182)	-	(8.365.182)
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(1.532.391.578)	162.610.465.039	275.988.202.850	-	1.676.070.544.251
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số dư đầu kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(1.281.066.143)	162.610.465.039	367.876.063.959	-	1.768.209.730.795
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	107.910.728.922	(157.094.470)	107.753.634.452
Tăng vốn trong kỳ (i)	502.468.560.000	(405.100.000)	-	-	-	-	502.063.460.000
Tăng vốn tại công ty con (ii)	-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025	-	-	-	-	(45.247.029.789)	-	(45.247.029.789)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này	-	-	-	-	(23.388.306.178)	-	(23.388.306.178)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1.280.890.431)	-	-	-	(1.280.890.431)
Số dư cuối kỳ này	1.720.298.980.000	20.768.747.940	(2.561.956.574)	162.610.465.039	407.151.456.914	9.642.905.530	2.317.910.598.849

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chào bán, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 100:42 với số lượng cổ phiếu phát hành là 50.246.856 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số vốn góp tăng thêm là 502.468.560.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, phát hành cổ phiếu đang được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ và Tổng Công ty không bị hạn chế quyền sử dụng số tiền này theo mục đích theo các quy định hiện hành.
- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, Tổng Công ty ghi nhận Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ với giá trị 9,8 tỷ VND, tương ứng với 49% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kho vận Viettel Post – TTC.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	172.029.898	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	172.029.898	121.783.042
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	172.029.898	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	172.029.898	121.783.042
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	172.029.898	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 09 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.720.298.980.000 VND, tổng số cổ phiếu là 172.029.898 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp			
	Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 27		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.052.144.810.000	61,16	1.052.144.810.000	61,16	740.947.050.000	60,84
Các cổ đông khác	668.154.170.000	38,84	668.154.170.000	38,84	476.883.370.000	39,16
	1.720.298.980.000	100,00	1.720.298.980.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 189/NĐ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu với số lượng dự kiến phát hành là 29.873.204 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 15 tháng 7 năm 2026.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	813.673.050.731	854.801.138.928
Trên 1 năm đến 5 năm	2.879.574.390.412	2.693.341.157.495
Trên 5 năm	2.720.675.534.408	3.666.313.583.942
	6.413.922.975.551	7.214.455.880.365

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Kyat Myanmar (MMK)	501.535.686,44	1.462.212.795,76
Đô la Mỹ (USD)	2.610.282,17	2.313.860,56
Đồng LAK Lào	113.287.000,00	595.148.976,00
Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73
Đô la Úc (AUD)	1.645,73	1.645,73
Nhân dân tệ (CNY)	1.065.190,70	-
Đồng Baht Thái (THB)	-	8.380,00
Đồng Riel Campuchia (KHR)	-	737.787,00

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa; bán thẻ cào, hàng hóa khác. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các hàng hóa, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ.

Tổng Công ty thực hiện bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chủ yếu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh tại thị trường trong nước. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.049.613.703.068	8.294.355.739.643	10.343.969.442.711
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.005.198.503.270)	(7.779.671.491.831)	(9.784.869.995.101)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	44.415.199.798	514.684.247.812	559.099.447.610
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			144.998.196.652
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			107.753.634.452
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			126.161.621.819
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tài sản bộ phận trực tiếp	73.311.837.296	622.928.928.516	696.240.765.812
Tài sản không phân bổ			7.387.989.821.823
Tổng tài sản			8.084.230.587.635
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.619.866.846.356	1.619.866.846.356
Nợ phải trả không phân bổ			4.146.453.142.430
Tổng nợ phải trả			5.766.319.988.786
Kỳ trước	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.981.112.453.197	7.041.864.582.181	10.022.977.035.378
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.968.299.928.917)	(6.513.081.039.667)	(9.481.380.968.584)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	12.812.524.280	528.783.542.514	541.596.066.794
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			214.147.858.061
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			166.321.173.881
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			299.251.540.673
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản bộ phận trực tiếp	114.582.038.499	1.320.801.859.297	1.435.383.897.796
Tài sản không phân bổ			6.083.291.602.029
Tổng tài sản			7.518.675.499.825
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.699.582.371.195	1.699.582.371.195
Nợ phải trả không phân bổ			4.050.883.397.835
Tổng nợ phải trả			5.750.465.769.030

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	2.049.613.703.068	2.981.112.453.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.294.355.739.643	7.041.864.582.181
	10.343.969.442.711	10.022.977.035.378
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 37)	1.176.109.199.612	1.570.754.623.095

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.005.198.503.270	2.968.299.928.917
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.779.671.491.831	6.513.081.039.667
	9.784.869.995.101	9.481.380.968.584

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.141.995.752	354.752.375.081
Chi phí nhân công	2.091.328.610.268	2.274.473.595.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.264.321.429	86.461.261.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.274.090.319.645	3.621.841.391.932
Chi phí khác bằng tiền	350.558.966.197	508.237.205.889
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	(767.644.970)	863.054.082
Chi phí giá vốn hàng hóa	2.005.198.503.270	2.968.299.928.917
	10.212.815.071.591	9.814.928.812.959

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	78.003.678.464	39.203.391.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.850.241.155	1.756.261.879
	79.853.919.619	40.959.652.990

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	65.362.534.795	32.552.426.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	647.559.292	2.307.591.288
	66.010.094.087	34.860.017.348

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	9.763.186
Chi phí nhân công	103.617.467	100.971.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.651.506.552	29.925.616.696
Chi phí khác	13.087.177.263	18.847.821.852
	78.842.301.282	48.884.173.340
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.566.294.581	963.093.278
Chi phí nhân công	225.963.692.075	176.410.342.990
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.605.094.815	4.329.579.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.770.207.045	3.773.057.555
Thuế, phí và lệ phí	495.415.306	2.917.785.177
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(767.644.970)	863.054.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.731.148.420	34.744.725.628
Chi phí khác	69.738.567.936	60.662.032.391
	349.102.775.208	284.663.671.035

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bồi thường, bị phạt	8.040.181.695	1.584.609.152
Chi phí thanh lý tài sản cố định	986.451.218	-
Chi phí khác	203.783.866	755.025.018
	9.230.416.779	2.339.634.170

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành	29.523.654.297	48.151.884.717
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	16.703.181
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.523.654.297	48.168.587.898

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các đơn vị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty mẹ	14.834.606.332	39.540.866.556
Các công ty con	14.689.047.965	8.627.721.342
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	5.220.913.697	5.190.664.903
- Công ty TNHH VTP Myanmar	1.066.179.703	1.058.196.387
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	4.138.309.365	2.170.440.844
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	4.055.499.736	133.789.008
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	208.145.464	74.630.200
	29.523.654.297	48.168.587.898

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	107.910.728.922	166.321.173.881
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(23.388.306.178)	(41.895.171.635)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	84.522.422.744	124.426.002.246
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) (ii)	160.517.751	142.924.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	527	871

- (i) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 139/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026. Nếu Tổng Công ty thay đổi tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2026 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này sẽ thay đổi tương ứng.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 25% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 139/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ là 25,37% của lợi nhuận sau thuế.

- (ii) Số liệu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức cho năm 2025 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 17,36% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành như trình bày tại Thuyết minh số 24 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Do vậy, số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo [1]	Số điều chỉnh [2]	Số trình bày lại [3]=[1]+[2]
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	166.321.173.881	-	166.321.173.881
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(41.284.165.979)	(611.005.656)	(41.895.171.635)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	125.037.007.902	(611.005.656)	124.426.002.246
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	121.783.042	21.141.536	142.924.578
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.027	(156)	871

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác. Trong đó, khoản cam kết thuê chủ yếu với thông tin như sau:

Theo Hợp đồng số 0002/VTPost-LSTC ngày 08 tháng 11 năm 2024, Tổng Công ty thuê mặt bằng, bến bãi tại xã Thụy Hùng và xã Phú Xá, tỉnh Lạng Sơn thực hiện Dự án “Khu Trung chuyển hàng hóa thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn” phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng diện tích thuê là 441.643 m², với đơn giá 24.546 VND/m²/tháng kể từ đợt bàn giao đầu tiên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 và đơn giá 35.727 VND/m²/tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028 đến hết thời hạn thuê. Thời gian thuê là 20 năm, kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 đến ngày 10 tháng 02 năm 2045.

Các khoản cam kết đầu tư

- (i) Theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 3521/QĐ/VTPost-ĐT-XD ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Phòng Đầu tư - Xây dựng, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Xây dựng trung tâm logistics Đà Nẵng” với thông tin như sau:

- Địa điểm: Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 719.000.620.398 VND;

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Cơ quan địa phương để hoàn tất thủ tục pháp lý của dự án.

- (ii) Tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào với tổng mức đầu tư dự kiến là 5.340.801 USD, tương đương 136.104.968.100 VND. Lũy kế đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào bằng tiền là 3.629.044 USD, tương đương 92.332.143.700 VND. Phần vốn góp còn thiếu sẽ được Tổng Công ty tiếp tục góp bổ sung trong thời gian tới.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Movitel S.A	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel Burundi S.A	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel Peru S.A.C	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
E-Money Payment Solutions Plc.	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Star Telecom	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quốc tế Mytel Wallet Myanmar	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Trung tâm thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Myanmar	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty Công trình Viettel Haiti S.A	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - IDC	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.176.109.199.612	1.570.754.623.095
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	951.367.109.476	1.223.215.093.850
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	30.184.441.615	55.748.588.997
- Công ty Viettel Peru S.A.C	27.626.412.016	18.715.434.806
- Công ty TNHH Quốc tế Mytel Wallet Myanmar	25.085.549.575	-
- Công ty Movitel S.A	22.707.447.319	2.586.091.366
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	19.484.404.005	15.633.179.076
- Công ty TNHH Star Telecom	17.763.431.901	414.303.180
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	16.763.839.429	74.756.661.065
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	12.986.535.291	14.374.323.346
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	8.848.690.302	11.280.306.817
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	7.672.182.142	4.472.092.372
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	5.287.383.860	6.982.945.198
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.832.468.454	4.844.349.597
- Công ty Truyền thông Viettel	4.642.742.699	843.293.454
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	5.330.866.476	4.788.829.956
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	2.429.023.005	6.219.813.806
- Công ty Viettel America	2.356.936.526	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	1.828.508.704	807.797.207
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.695.047.700	1.342.328.353
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.543.353.908	3.114.085.278
- Các bên liên quan khác	5.672.825.209	120.615.105.371
Mua hàng hóa và dịch vụ	819.455.316.077	2.749.173.406.991
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	751.827.549.480	507.278.037
- Công ty TNHH Viettel - CHT	21.917.158.843	5.800.470.218
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	20.507.189.291	2.659.328.463.104
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	11.096.862.488	3.305.756.935
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	8.333.796.176	31.101.669.963
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.294.865.472	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.621.639.127	1.866.417.374
- Các bên liên quan khác	1.856.255.200	47.263.351.360

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	6.398.435.030	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	6.229.637.893	-
- Các bên liên quan khác	168.797.137	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.902.832.479	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.744.862.518	-
- Các bên liên quan khác	157.969.961	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	352.099.741.642	1.112.449.794.531
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	220.217.386.344	960.186.879.351
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	23.811.961.054	19.656.587.415
- Công ty Viettel Peru S.A.C	23.008.552.861	1.396.660.129
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	20.961.673.124	48.138.952.456
- Công ty Movitel S.A	14.957.872.325	23.971.363.349
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	14.858.208.804	2.441.894.322
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	13.904.346.493	6.084.727.133
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.888.773.506	6.954.322.580
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.939.686.501	328.171.930
- Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	2.362.673.937	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	2.356.081.926	1.184.354.212
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	1.861.420.454	1.557.921.698
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1.733.483.416	3.788.668.781
- Các bên liên quan khác	4.237.620.897	36.759.291.175
Trả trước cho người bán ngắn hạn	313.652.951	493.383.605
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	262.958.400	361.408.400
- Các bên liên quan khác	50.694.551	131.975.205
Phải thu ngắn hạn khác	15.206.856.591	21.972.842.095
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	14.888.987.309	21.230.821.797
- Các bên liên quan khác	317.869.282	742.020.298
Phải trả người bán ngắn hạn	9.337.165.101	60.076.448.003
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	4.324.342.655	1.023.395.143
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	1.934.700.435	2.232.234.869
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	1.068.712.000	1.068.712.000
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	879.480.632	1.316.618.779
- Các bên liên quan khác	1.129.929.379	54.435.487.212
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	947.719	25.495.504.569
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	24.848.486.825
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	629.438.001
- Các bên liên quan khác	947.719	17.579.743
Chi phí phải trả ngắn hạn	23.083.464.246	6.152.124.967
- Công ty TNHH Viettel - CHT	17.737.817.001	483.749.946
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	2.641.537.500	3.936.930.000
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.549.472.066	1.703.133.502
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	1.154.637.679	28.311.519
Phải trả ngắn hạn khác	31.347.640.834	157.606.871.300
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	27.318.228.963	103.061.016.304
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	2.882.662.122	54.465.640.740
- Các bên liên quan khác	1.146.749.749	80.214.256

Tổng thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	2.870.481.440	942.424.507
- Ông Nguyễn Việt Dũng	2.342.481.440	712.424.507
- Ông Phùng Việt Thắng	132.000.000	132.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	132.000.000	42.000.000
- Ông Phùng Văn Cường	132.000.000	14.000.000
- Bà Trần Thị Tố Mỹ	132.000.000	14.000.000
- Ông Hoàng Trung Thành	-	28.000.000
Ban Tổng Giám đốc	7.301.903.706	5.211.501.847
- Ông Phùng Văn Cường	2.253.398.691	1.062.886.082
- Ông Nguyễn Tiến Dũng	1.219.028.251	944.066.503
- Ông Lê Tuấn Anh	1.180.091.510	909.168.705
- Ông Đinh Thanh Sơn	1.249.495.430	908.616.039
- Ông Phạm Văn Tuyên	1.161.772.328	898.835.900
- Ông Nguyễn Trọng Tính	238.117.496	-
- Ông Hoàng Trung Thành	-	275.797.832
- Ông Cấn Long Giang	-	212.130.786
Kế toán trưởng	941.556.203	668.948.543
- Ông Nguyễn Bình Minh	941.556.203	668.948.543
Ban Kiểm soát	679.612.478	710.612.896
- Bà Lê Thị Thanh Thoảng	210.150.721	162.759.208
- Bà Nguyễn Thị Thanh	198.999.634	143.998.937
- Ông Nguyễn Mạnh Cường	159.137.178	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	77.744.010	-
- Ông Lê Quang Tiệp	33.580.935	100.719.480
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	303.135.271

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ này không bao gồm 40.485.922.199 VND (kỳ trước: 24.733.733.824 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả kỳ này không bao gồm 2.556.805.866 VND (kỳ trước: 1.402.792.498 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 36.354.303.448 VND (kỳ trước: 120.096.480.512 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(i) Hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức

Theo Nghị Quyết số 189/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ra Thông báo Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 đã được kiểm toán. Tổng Công ty đã phát hành thành công 29.855.273 cổ phiếu và được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 ngày 07 tháng 8 năm 2026 với số vốn điều lệ 2.018.851.710.000 VND tương ứng với 201.885.171 cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(ii) Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cửa khẩu thông minh tại lối thông quan cầu đường bộ Kim Thành thuộc Cửa khẩu quốc tế Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 116/QĐ-BQL ngày 16 tháng 7 năm 2026, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được giao thực hiện Dự án Xây dựng cửa khẩu thông minh tại lối thông quan cầu đường bộ Kim Thành thuộc Cửa khẩu quốc tế Lào Cai, tỉnh Lào Cai, với lộ trình từ quý 2 năm 2026 đến quý 4 năm 2032.



Lê Thị Bích Thủy
Người lập biểu



Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số/No: 20 /VTPost-TCKT
V/v giải trình các nội dung liên quan đến
Báo cáo tài chính bán niên 2026

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng giảm 43,35% và Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 35,21%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng 06 tháng năm 2026 đạt 93,55 tỷ đồng; giảm 43,35% so với cùng kỳ năm 2025 (kỳ 06 tháng năm 2025 đạt 165,14 tỷ đồng), cụ thể:

Trong 06 tháng năm 2026, Báo cáo tài chính riêng ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 6.961,80 tỷ đồng; giảm 2.300,34 tỷ tương ứng giảm 24,84% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng chủ yếu do trong 06 tháng đầu năm 2025, doanh thu Công ty mẹ vẫn bao gồm lĩnh vực dịch vụ viễn thông và kho vận; trong khi từ Quý III/2025, các mảng dịch vụ này đã được chuyển giao cho các công ty con, dẫn đến doanh thu 06 tháng năm 2026 không còn ghi nhận các hoạt động nêu trên.

Chi phí bán hàng 06 tháng năm 2026 đạt 76,41 tỷ (chiếm tỷ trọng 1,10% doanh thu); tăng 32,93 tỷ so với chi phí bán hàng 06 tháng năm 2025 (đạt 43,48 tỷ; chiếm tỷ trọng 0,47% doanh thu). Chi phí quản lý doanh nghiệp 06 tháng năm 2026 đạt 262,45 tỷ (chiếm tỷ trọng 3,77% doanh thu; tăng 29,18 tỷ so với chi phí quản lý doanh nghiệp 06 tháng năm 2025 (đạt 233,26 tỷ; chiếm tỷ trọng 2,52% doanh thu).



Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng giảm 43,35% so với cùng kỳ năm 2025.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng năm 2026 đạt 107,75 tỷ đồng, giảm 35,21% so với cùng kỳ năm 2025 (06 tháng năm 2025 đạt 166,32 tỷ đồng), cụ thể:

Trong 06 tháng năm 2026, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 10.343,97 tỷ đồng; tăng 320,99 tỷ tương ứng tăng 3,20% so với cùng kỳ năm 2025; giá vốn hàng bán đạt 9.784,87 tỷ đồng, tăng 303,49 tỷ tương ứng tăng 3,20%; chi phí bán hàng đạt 78,84 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 0,76% doanh thu), tăng 29,96 tỷ so với 06 tháng đầu năm 2025 (đạt 48,88 tỷ, chiếm tỷ trọng 0,49% doanh thu); chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 349,10 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 3,37% doanh thu), tăng 64,44 tỷ so với 06 tháng đầu năm 2025 (đạt 284,66 tỷ, chiếm tỷ trọng 2,84% doanh thu). Nguyên nhân chủ yếu do biến động giá tiêu dùng, chi phí nhiên liệu, xăng dầu tăng.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 35,21% so với cùng kỳ năm 2025.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website TCT;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *ai*



Phùng Văn Cường

